

## SỰ PHÊ PHÁN CỦA MARX VÀ ENGELS VỀ THỰC CHẤT CỦA CÔNG BẰNG XÃ HỘI

NGUYỄN MINH HOÀN<sup>(\*)</sup>

1. Trong lịch sử có nhiều quan niệm về công bằng xã hội (CBXH) được bàn đến dưới nhiều dạng khác nhau và nhiều góc độ khác nhau. Tuy nhiên, chỉ đến chủ nghĩa Marx, quan niệm về CBXH mới thực sự là cơ sở lý luận trong việc xác định mục tiêu giải phóng con người thoát khỏi chế độ xã hội áp bức và bất công. Đặc biệt, trên cơ sở chỉ ra thực chất của cái gọi là CBXH trong CNTB, các nhà kinh điển mácxít đã làm rõ về sự khác biệt căn bản giữa công bằng trong CNTB và CBXH trong chủ nghĩa cộng sản tương lai.

Bắt đầu từ thế kỷ XV, khi chế độ phong kiến được bảo hộ bằng các đạo luật hà khắc thời trung cổ dần bước vào thời kỳ tan rã, cũng là lúc nền kinh tế tự nhiên, tự cấp tự túc khép kín cũng ngày càng phải nhường chỗ cho một nền sản xuất hàng hoá ngày càng phát triển hơn với mức độ trao đổi hàng hoá ngày càng rộng rãi hơn và ở trình độ ngày càng cao hơn. Đặc biệt, khi nền sản xuất TBCN từng bước khẳng định được địa vị thống trị của mình trong nền sản xuất xã hội thì những quan điểm về sự phân phối và trao đổi dựa trên *nguyên tắc trao đổi ngang giá* của nền sản xuất hàng hoá đã ngày càng được sử dụng

như là *thước đo* của CBXH. Vì thế, trong quá trình xác lập địa vị thống trị của nền sản xuất TBCN, giai cấp tư sản đã sử dụng nguyên tắc trao đổi ngang giá không chỉ như một thứ vũ khí để bảo vệ cho lợi ích riêng của giai cấp mình, mà còn sử dụng nguyên tắc ấy như một lời hiệu triệu lực lượng đông đảo người lao động chống lại sự bất công và bất bình đẳng được đẻ ra từ trật tự của xã hội phong kiến, được xây dựng trên cơ sở thống trị của nền sản xuất mang tính lệ thuộc và cống nạp.

Khi quan hệ trao đổi ngang giá trong nền sản xuất hàng hoá tư bản đã trở thành thống trị và trở thành động lực thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển lực lượng sản xuất trong nền sản xuất hàng hoá TBCN thì giai cấp tư sản đã coi *nguyên tắc trao đổi ngang giá chính là thước đo của CBXH*.

Tuy nhiên, nếu như CNTB từ chỗ là bước tiến có ý nghĩa giải phóng cho những người nông nô thoát khỏi tình trạng lệ thuộc vào chúa đất phong kiến, biến họ thành người chủ sở hữu trên

<sup>(\*)</sup> PGS. TS., Trưởng ban Ban Lịch sử Triết học, Viện Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

những mảnh đất nhỏ bé của mình, thì đến giai đoạn này chính CNTB lại cuốn hút họ vào cơn lốc *cạnh tranh* và đẩy hàng loạt trong số họ vào tình trạng *phá sản*. Để sống được họ buộc phải đổ xô về các thành thị để kiếm công ăn, việc làm như những người vô sản. Theo F. Engels, có tình hình này là do: "Cái "tự do sở hữu" được thoát khỏi xiềng xích phong kiến, ngày nay đã được thực hiện trong thực tế, thì đối với người tiểu tư sản và tiểu nông, chẳng qua chỉ là tự do bán cái sở hữu nhỏ của họ - cái sở hữu bị đè bẹp bởi sự cạnh tranh mãnh liệt của đại tư bản và đại chiếm hữu ruộng đất lớn - cho chính những bọn chủ đầu sở ấy; do đó, đối với người tiểu tư sản và tiểu nông, "tự do sở hữu" đã biến thành tự do *mất* sở hữu. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trên cơ sở tư bản chủ nghĩa đã làm cho sự nghèo khổ và khốn cùng của quần chúng lao động trở thành điều kiện sống còn của xã hội" (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.280).

Cũng chính ở giai đoạn mà CNTB bước vào nền sản xuất đại công nghiệp thì nguyên tắc trao đổi tự do và phân phối đúng với giá trị của sức lao động sản xuất ra hàng hoá đã không còn mang ý nghĩa là vũ khí đấu tranh chống lại trật tự phong kiến trước đây. Về thực chất, đây không còn là nguyên tắc để thực hiện sự công bằng trước hết đối với những người sản xuất nhỏ (với đặc điểm là người sở hữu trực tiếp sức lao động và cả tư liệu sản xuất của chính mình), thậm chí nguyên tắc trao đổi tự do giữa những người sản xuất nhỏ giờ đây đã bị đè bẹp bởi sự cạnh tranh mãnh liệt của đại tư bản và đại sở hữu ruộng đất. Vì thế, "số phận của chế độ xã hội lý tính cũng không đẹp đẽ gì hơn. Sự đối lập giữa những người giàu và những người

nghèo, đáng lẽ được giải quyết trong đời sống hạnh phúc phổ biến thì lại trở thành sâu sắc hơn" (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.280).

Như vậy, CNTB thời kỳ này đã không còn đóng vai trò là giai cấp đi tiên phong giải phóng xã hội khỏi ách chuyên chế phong kiến như giai đoạn trước đó mà nó đã tuyên bố. Ngược lại, giai cấp tư sản đã tỏ rõ sự bất lực trước những vấn đề xã hội chủ yếu nhất - vấn đề xây dựng một xã hội công bằng và bình đẳng thực sự giữa người với người. Trong chế độ xã hội đó, mặc dù về mặt kinh tế, *mọi quan hệ được coi là công bằng khi chúng được thực hiện dựa trên nguyên tắc trao đổi ngang giá*, còn trong lĩnh vực chính trị và các quan hệ xã hội khác thì mọi người được tuyên bố là bình đẳng trước pháp luật, nhưng thực ra đó chỉ là một hệ thống pháp luật nhằm bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị đương thời. F. Engels chỉ rõ, "sự quy định giá trị hàng hoá bằng *lao động và sự trao đổi tự do* (người trích nhấn mạnh) sản phẩm lao động giữa những người sở hữu hàng hoá bình quyền được thực hiện trên cơ sở sự đo lường giá trị theo cách như vậy (quan hệ trao đổi ngang giá - người trích giải thích) là những nền tảng thực tế, như Mác đã chứng minh, trên đó được xây dựng toàn bộ hệ tư tưởng về chính trị, luật pháp và triết học của giai cấp tư sản hiện đại" (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 21, tr.274).

2. Đúng trên lập trường bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản, chống lại nguyên tắc công bằng của CNTB (quan hệ trao đổi ngang giá), K. Marx và F. Engels đã đi đến xây dựng quan điểm về CBXH mà nội dung chủ yếu của

quan điểm đó chính là *nguyên tắc phân phối theo lao động*.

Khẳng định sự thật bất công của cái gọi là “Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.365), F. Engels cũng vạch rõ bản chất của chế độ phân phối được cho là công bằng theo nguyên tắc trao đổi ngang giá, chỉ là vị thế có lợi đối với riêng giai cấp tư sản, đồng thời là vị thế bất lợi đối với riêng giai cấp công nhân trong cuộc trao đổi “ngang giá” giữa sức lao động mà người công nhân bỏ ra và tiền công mà nhà tư bản trả cho họ. Sự bất công ở đây là ở chỗ “công nhân bỏ ra nhiều, nhà tư bản chỉ ra ít” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.366). F. Engels đã viết một cách châm biếm: “Đó là một loại công bằng hết sức đặc biệt” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.366). Nhưng tại sao lại có thể xảy ra tình trạng đó? Theo các nhà kinh tế học tư sản, tiền công và ngày lao động do cạnh tranh quy định, đã được thoả thuận giữa hai bên theo nguyên tắc ngang giá, thuận mua vừa bán. Vậy là rất công bằng. Nhưng như F. Engels đã vạch rõ: “Sự thật không phải như vậy. Nếu nhà tư bản không đồng ý với công nhân, thì y có điều kiện để chờ đợi và sống bằng tư bản của y. Người công nhân không thể làm như thế được (...). Người công nhân ngay từ đầu đã ở vào những điều kiện bất lợi trong cuộc đấu tranh. Cái dúi đặt anh ta vào một hoàn cảnh hết sức bất lợi. Thế mà, theo khoa kinh tế chính trị của giai cấp các nhà tư bản, đó là đỉnh cao của sự công bằng” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.367). Vì vậy, theo quan điểm của K. Marx và F. Engels, muốn có CBXH thực sự thì phải thực hiện được nguyên tắc phân phối

theo lao động, nhưng phải phân phối đúng với giá trị của sức lao động.

Bên cạnh việc phê phán quan điểm thực hiện CBXH theo nguyên tắc “trao đổi ngang giá” của các nhà kinh tế tư sản, F. Engels còn phê phán cả sự áp dụng thuyết Ricardo theo kiểu *binh quân* (nghĩa là theo kiểu XHCN).

Theo thuyết giá trị của David Ricardo: “1) Giá trị của mọi hàng hoá đều được quy định một cách duy nhất và tuyệt đối bởi số lượng lao động cần thiết cho việc sản xuất ra hàng hóa đó, và 2) sản phẩm của toàn bộ lao động xã hội được chia cho ba giai cấp: địa chủ (địa tô), tư bản (lợi nhuận) và công nhân (tiền công)” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 21, tr.269). Từ hai luận điểm đó, ngay từ năm 1821, ở Anh người ta đã rút ra những kết luận XHCN. F. Engels viết: “Người nào hiểu biết ít nhiều sự phát triển của kinh tế chính trị học ở nước Anh, người đó không thể không biết rằng, vào những thời kỳ khác nhau, hầu hết những người theo chủ nghĩa xã hội nước này đều đề nghị áp dụng theo kiểu *binh quân* (nghĩa là theo kiểu xã hội chủ nghĩa) thuyết Ricacđô” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 21, tr.269).

Trong Lời tựa viết cho tác phẩm “*Sự khốn cùng của triết học*”, để phê phán những người XHCN áp dụng thuyết của David Ricardo, F. Engels còn nhấn mạnh: “Việc áp dụng như trên học thuyết Ricacđô - toàn bộ sản phẩm xã hội, sản phẩm của *công nhân* đều thuộc về họ, những người sản xuất thật sự duy nhất, - dẫn thẳng tới chủ nghĩa cộng sản. Nhưng như Marx đã nhận xét ở những dòng kể trên, hiểu theo nghĩa kinh tế - hình thức kết luận ấy là sai, vì

đó đơn giản chỉ là sự áp dụng đạo đức vào kinh tế chính trị học. Theo những quy luật của kinh tế chính trị học tư sản, phần lớn nhất sản phẩm *không* thuộc về công nhân, những người đã sản xuất ra nó. Khi chúng tôi nói: điều đó là bất công, không thể như thế được, - thì kinh tế chính trị học không có một mối quan tâm nào trực tiếp đến điều đó cả” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 21, tr.272).

3. Việc phê phán những quan điểm công bằng mang tính ảo tưởng của những người theo môn phái XHCN thời đó cũng chính là sự phê phán của Engels đối với sự bất công và bất bình đẳng của quan hệ trao đổi ngang giá trong nền sản xuất TBCN.

Sở dĩ trong chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, mong muốn thực hiện được nguyên tắc phân phối (theo lao động) của những người XHCN trên đây không thể trở thành hiện thực, bởi vì theo quan điểm của Engels thì bao giờ *“sự công bằng hình như đòi hỏi cả hai bên ngay từ đầu đã phải được đặt vào những điều kiện như nhau”* (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.367), thế nhưng trong nền sản xuất TBCN sự thật lại không phải như vậy. Trong cuộc chạy đua với nhà tư bản, người lao động luôn ở vào thế bất lợi.

Có thể nói, trên thực tế, trong nền sản xuất hàng hoá TBCN, nguyên tắc trao đổi ngang giá được thực hiện đối với mọi hàng hoá nói chung, trong đó có cả hàng hoá sức lao động. Hàng hoá sức lao động ấy trong CNTB đã thuộc sở hữu của chính người lao động, cho nên người lao động đã được tự do định đoạt đối với lao động của chính mình, nghĩa là người lao động ở đây đã thực sự được

giải phóng khỏi sự lệ thuộc vào ruộng đất của chủ đất, không còn phải lao động cồng nạp như thời kỳ phong kiến. Nhờ đó người công nhân trong CNTB được tham gia một cách tự do, bình đẳng vào quan hệ mua bán sức lao động với nhà tư bản, được toàn quyền quyết định bán hay không bán sức lao động của mình cho nhà tư bản trên cơ sở “thuận mua vừa bán” theo đúng quy luật của thị trường. Từ góc độ này mà xét thì quan hệ phân phối sản phẩm giữa nhà tư bản và người công nhân dựa trên sự đóng góp công sức của cả nhà tư bản và người công nhân vào việc làm ra sản phẩm là hoàn toàn công bằng: người công nhân đã được nhận hoàn toàn đầy đủ tiền công của mình theo đúng giá cả đã được thoả thuận giữa anh ta với nhà tư bản, còn nhà tư bản đương nhiên được nhận toàn bộ phần còn lại của sản phẩm do đóng góp của anh ta về vốn (dưới dạng tư liệu sản xuất và tiền công trả cho công nhân) vào việc tạo ra sản phẩm. Do đó, nhìn bề ngoài thì quan hệ phân phối, hơn nữa, đây lại là quan hệ phân phối thống trị trong CNTB, là hoàn toàn công bằng và việc giai cấp tư sản coi nguyên tắc trao đổi ngang giá chính là thước đo của CBXH không phải là không có lý.

Tuy nhiên, nếu xem xét kỹ thì sự thực lại không phải hoàn toàn như thế. Trước hết, cần nhận xét rằng trong nền sản xuất hàng hoá, *bản thân nguyên tắc trao đổi ngang giá mang tính công bằng* và về phương diện này nó là động lực của sự phát triển kinh tế. Nhưng trên thực tế, trong nền kinh tế thị trường TBCN, nguyên tắc trao đổi ngang giá này đã không được thực hiện đúng như lý thuyết. Thực vậy, trong nền kinh tế thị trường đó, giá cả trên thị trường

không phải khi nào cũng phù hợp với giá trị vì nó được hình thành dưới tác động của nhiều yếu tố. K. Marx nhận xét: “Giá trị hàng hoá được quy định bởi lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hoá đó. Nhưng tuy vậy, người ta thấy rằng trong thế giới tội lỗi của chúng ta hàng hoá được bán ra lúc cao, lúc thấp hơn giá trị của nó, và lại không chỉ do những dao động bắt nguồn từ cạnh tranh” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 21, tr.273). Riêng đối với trường hợp mua - bán sức lao động thì còn phải tính đến những sự thực sau đây:

*Thứ nhất*, trong quan hệ mua - bán sức lao động giữa nhà tư bản và người công nhân, nhà tư bản ở thế mạnh vì anh ta sở hữu toàn bộ tư liệu sản xuất, còn người công nhân ở thế yếu vì chỉ sở hữu sức lao động của bản thân mình. Cái dói buộc người công nhân phải bán sức lao động thấp hơn giá trị của nó. Vì thế, việc người công nhân chỉ nhận được phần tiền công ngang bằng với giá cả được đem bán trên thị trường thực ra là sự trao đổi không ngang giá chứ không phải là ngang giá. Mặt khác, trong nền sản xuất TBCN, hàng hoá sức lao động còn phải chịu sự chi phối trực tiếp của quy luật cạnh tranh trên thị trường. Đứng trước sự cạnh tranh, nếu như không muốn bị tiêu diệt, nhà tư bản cá biệt đã buộc phải không ngừng cải tiến máy móc nhằm tăng năng suất lao động. Nhưng máy móc được cải tiến sẽ làm cho một số lao động của con người trở thành thừa. Việc tăng cường cải tiến và tăng thêm việc sử dụng máy móc đã tạo ra một số công nhân làm thuê vượt quá nhu cầu thuê mướn trung bình của nhà tư sản. “Đạo quân ấy - Ph. Ăngghen viết - là hòn đá buộc chân giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh sống còn

giữa họ và tư bản: là yếu tố điều tiết giữ tiền công ở mức thấp phù hợp với yêu cầu của tư bản. Như vậy là máy móc, theo lời của Marx, trở thành công cụ mạnh mẽ nhất của nhà tư bản để chống lại giai cấp công nhân; là công cụ lao động luôn luôn cướp mất tư liệu sinh sống trong tay người lao động, và chính sản phẩm của công nhân lại trở thành công cụ nô dịch bản thân họ” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.317).

Do vị thế bất lợi trước sự chi phối bởi quy luật cạnh tranh đối với hàng hoá sức lao động, cho nên người lao động luôn luôn đứng trước mối đe dọa bị mất việc làm, tức là bị mất nguồn sống của mình và gia đình mình. Người công nhân, theo F. Engels, “chỉ dựa vào tiền công để sống” nên họ đã “buộc phải nhận việc làm với những địa điểm, thời gian và điều kiện nào mà anh ta có thể có được” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.367). Tình thế đó khiến người công nhân không còn được tự do lựa chọn một cách thực sự trong quan hệ trao đổi được coi là tự nguyện - một đặc trưng của nguyên tắc công bằng trong nền sản xuất hàng hoá - và càng lâm vào cảnh buộc phải bán sức lao động của mình dưới giá trị.

*Thứ hai*, trong giao dịch mua bán sức lao động giữa người bán (người công nhân) và người mua (nhà tư bản) thì người bán nhận được giá trị của món hàng của mình tương ứng với một số tiền công theo giá cả của thị trường. Còn người mua lại nhận được giá trị sử dụng của món hàng ấy và sử dụng nó để biến những tư liệu sản xuất vốn thuộc về phần mình thành *một sản phẩm mới*, bao gồm cả tư bản ứng trước và cả phần giá trị thặng dư. Do đó, đối với người mua sức lao động (nhà tư bản), “số giá

trị đã ứng ra làm tiền công không phải chỉ giản đơn tái hiện trong sản phẩm, mà lại còn được tăng thêm một khoản giá trị thặng dư nữa, thì điều đó diễn ra không phải là do người bán đã bị lừa bịp - vì người này đã nhận được giá trị của hàng hoá của anh ta rồi - mà chỉ do người mua đã tiêu dùng hàng hoá đó". Đây là một trao đổi hoàn toàn phù hợp với các quy luật kinh tế của nền sản xuất hàng hoá và với quyền sở hữu do các quy luật ấy đẻ ra, nhưng lại dẫn đến kết quả là:

“1. sản phẩm thuộc về nhà tư bản, chứ không phải thuộc về công nhân;

2. giá trị của sản phẩm ấy, ngoài giá trị của tư bản ứng ra, còn bao gồm một giá trị thặng dư mà người công nhân đã tốn lao động để tạo ra, còn nhà tư bản thì chẳng phải tốn gì cả, và tuy vậy giá trị thặng dư ấy lại là vật sở hữu hợp pháp của nhà tư bản;

3. người công nhân vẫn duy trì được sức lao động của mình và lại có thể đem bán nữa nếu tìm được người mua” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1993, Tập 23, tr.825-826).

Như vậy, không giống với những hàng hoá khác, hàng hoá sức lao động sau khi được sử dụng còn tạo được giá trị mới lớn hơn giá trị ban đầu khi được đem bán trên thị trường tương ứng với số tiền công nhất định. Vì thế, việc người lao động chỉ nhận được phần tiền công ngang bằng với giá cả lúc được đem bán trên thị trường chứ không phải ngang bằng với giá trị gia tăng sau chu trình sản xuất chứng tỏ rằng, mặc dù quan hệ mua - bán ở đây được coi là quan hệ trao đổi ngang giá, công bằng, nhưng về thực chất đó không phải là sự trao đổi ngang giá, công bằng. Nói cách

khác, dưới vẻ ngoài công bằng, nguyên tắc trao đổi ngang giá đã che giấu sự không công bằng thực sự trong nguyên tắc phân phối chủ đạo của CNTB.

*Thứ ba*, sự không công bằng trong phân phối của CNTB còn thể hiện ở chỗ CNTB thực hiện phân phối sản phẩm sau chu trình sản xuất chủ yếu không phải theo lao động mà theo mức độ đầu tư *tư bản* vào sản xuất kinh doanh, mặc dầu chỉ có lao động của con người mới tạo ra giá trị thặng dư, mới làm gia tăng giá trị của tư bản ban đầu sau chu trình sản xuất. Chính vì sản phẩm của lao động được phân phối theo cách ấy nên “người nào không có sở hữu nào khác ngoài sức lao động của mình ra... đều nhất định sẽ phải làm nô lệ cho những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động. Người đó chỉ có thể lao động và do đó chỉ có thể sinh sống, khi được những kẻ này cho phép” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.27). Hậu quả của cách phân phối này là trong CNTB, ở điểm này như K. Marx cũng đã chỉ ra, “*Lao động càng phát triển lên thành lao động xã hội* (người trích nhấn mạnh) và do đó trở thành nguồn của của cải và của văn hoá thì sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hoá lại ngày càng phát triển ở phía kẻ không lao động” (C. Mác và Ph. Ăngghen, 1995, Tập 19, tr.29).

Từ những nội dung trên cho thấy, nguyên tắc phân phối chủ đạo của CNTB sự thực vẫn là một nguyên tắc phân phối không công bằng, chỉ có điều sự không công bằng này được che giấu một cách tinh vi bởi một vẻ ngoài rất công bằng qua nguyên tắc trao đổi ngang giá.

Mặc dầu vậy, so với quan hệ phân phối mang tính cống nạp và lệ thuộc của người lao động đối với lãnh chúa trong phương thức sản xuất phong kiến, thì nguyên tắc phân phối chủ đạo trong phương thức sản xuất TBCN vẫn là một nguyên tắc phân phối công bằng hơn, bởi vì, nó đã giải phóng người lao động khỏi sự trói buộc vào ruộng đất, làm cho người lao động không còn phải lao động cống nạp cho địa chủ qua các loại địa tô và đặc biệt là người lao động được hoàn toàn tự do trong quan hệ mua - bán sức lao động như bất cứ một hàng hoá nào khác theo nguyên tắc ngang giá trên thị trường. Thêm nữa, trong nguyên tắc phân phối ấy, việc phân phối theo lao động đã được thực hiện ở mức độ nhất định (thể hiện ở việc nhà tư bản trả tiền công cho người lao động thông qua mua - bán sức lao động theo nguyên tắc thuận mua vừa bán). Những điều ấy chứng tỏ nguyên tắc phân phối chủ đạo của CNTB dù vẫn là nguyên tắc phân

phối bất công và nó chỉ có thể được khắc phục ở một hình thái kinh tế xã hội cao hơn - hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Như vậy, để xây dựng được một xã hội công bằng thực sự thì phải xoá bỏ sự bất bình đẳng về những điều kiện ban đầu ấy. Muốn thế, phải làm cho mọi người được bình đẳng trong quan hệ sở hữu, tức là phải làm cho mọi người phải ngang bằng về địa vị trong quan hệ đối với tư liệu sản xuất. Đây là điểm nhấn mạnh của chủ nghĩa Marx về xuất phát điểm bình đẳng làm cơ sở để thực hiện được công bằng thực sự trong xã hội □

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen (1993), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.